

Số: 31/2016/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã,
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020.

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua dự án Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 818/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã nhằm thiết lập, đưa vào hoạt động khu bảo tồn và phát triển bền vững sự phong phú, đa dạng về hệ sinh thái thủy sinh tại các vùng nước nội địa, đặc biệt là các giống loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao như cá chiên, cá lăng, cá chép, cá bống, cá úc... , khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo vệ các giá trị về đa dạng sinh học và các chức năng của hệ sinh thái, bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Thiết lập khu bảo tồn:

Thiết lập Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã đến năm 2025, với diện tích 10.021,88 ha, bao gồm: 17 vùng bảo vệ nghiêm ngặt, 11 vùng phục hồi sinh thái và vùng phát triển, trong đó:

- Giai đoạn 2016 – 2020: Thiết lập và đưa vào bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã với tổng diện tích 9.636,26 ha, bao gồm: 10 vùng bảo vệ nghiêm ngặt; 8 vùng phục hồi sinh thái và vùng phát triển.

- Giai đoạn 2021 – 2025: Thiết lập và đưa vào bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã với tổng diện tích 6.794,42 ha, bao gồm: 07 vùng bảo vệ nghiêm ngặt, 03 vùng phục hồi sinh thái và vùng phát triển

2.2. Bảo tồn các loài quý hiếm

- Giai đoạn 2016-2020: Bảo tồn 19 giống loài thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao thuộc sông Mã gồm: Cá úc, cá chiên, cá bống đen Trung Hoa, cá chuối hoa, cá trôi Việt, cá mòi cò, cá chép, cá mú sao, cá lăng, cá chạch sông, cá vền, cá nhệch, cá thu ấu, cá bống, cá ngạnh, cua ra, trai, cua suối Kim Bôi và một loài có giá trị văn hóa ẩm thực đặc biệt của tỉnh Thanh Hóa là phi cầu Sài nhằm duy trì, bảo vệ, phát triển và khai thác lâu bền nguồn lợi.

- Giai đoạn 2021-2025: Ngoài bảo tồn 19 giống loài thủy sinh quý hiếm giai đoạn 2016-2020, bảo tồn thêm 02 giống loài thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao thuộc sông Mã gồm cá dầu sông thân mỏng, cá rầm xanh nhằm duy trì, bảo vệ, phát triển và khai thác lâu bền nguồn lợi.

II. NHIỆM VỤ

1. Quy hoạch các khu bảo tồn

Phạm vi khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã bao gồm toàn bộ diện tích mặt nước sông Mã thuộc 14 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh với tổng diện tích 10.021,88 ha. Khu bảo tồn được chia thành các vùng chức năng, gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Bao gồm 17 vùng bảo vệ nghiêm ngặt, được ký hiệu SM1, SM2, SM3, SM4, SM5, SM6, SM7, SM8, SM9, SM10, SM11, SM12, SM13, SM14, SM15, SM16 và SM17 với tổng cộng 33 tiểu vùng có tổng diện tích 673,39 ha.

(Có phụ lục chi tiết số 01 kèm theo)

Tất cả 17 vùng này đều là bãi đẻ, khu vực sinh trưởng của các loài cá quý hiếm trong số các đối tượng được ưu tiên bảo tồn cũng như của một số loài cá khác (có tên trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 và Danh lục Đỏ IUCN 2012) có giá trị cao về kinh tế như cá chiên, cá lăng, cá chép, cá bống, cá úc, cá dầu sông thân mỏng, cá rầm xanh,...

- Vùng phục hồi sinh thái nhóm thành từng cụm, mỗi cụm bao quanh một hoặc một số vùng bảo vệ nghiêm ngặt và kéo dài về hai phía thượng lưu và hạ lưu dọc theo dòng chính sông Mã khoảng 5 km. Toàn bộ khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã có 11 vùng phục hồi sinh thái, được ký hiệu PH1, PH2, PH3, PH4, PH5, PH6, PH7, PH8, PH9, PH10 và PH11 với tổng diện tích là 2.939,69 ha. *(Có phụ lục chi tiết số 02 kèm theo)*

Vùng phục hồi sinh thái vừa đảm bảo được các loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao như cá chiên, cá lăng, cá chép, cá bống, cá úc... đến được bãi đẻ, khu vực sinh trưởng cũng như bảo vệ đường di cư sinh sản của các loài cá, vừa tạo điều kiện sinh thái, môi trường nước cho quá trình sinh sản, sinh trưởng và khả năng phát triển của nguồn giống trong khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Vùng phát triển là phần mặt nước còn lại của lưu vực sông Mã bao quanh các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng phục hồi sinh thái, với tổng diện tích 6.408,80 ha. *(Có phụ lục chi tiết số 03 kèm theo)*

- Vùng dịch vụ - hành chính: Là nơi tổ chức và điều hành các hoạt động quản lý, tuần tra, giám sát, tuyên truyền, giáo dục và phát triển các loại hình dịch vụ.

2. Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái.

2.1. Loại hình du lịch:

- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.
- Du lịch sinh thái kết hợp thăm quan các di tích văn hóa - lịch sử.
- Du lịch sinh thái kết hợp thực tập nghiên cứu.
- Du lịch hội thảo hội nghị.
- Du lịch sinh thái cộng đồng.

2.2. Các điểm du lịch

- Cảnh quan thiên nhiên dọc hai bên bờ sông Mã, khu vực cửa Hới, khu vực chân cầu Hàm Rồng, khu vực núi Mỏ, suối Hón Tra,....

- Các di tích văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng nổi tiếng dọc hai bờ sông như: Khu di tích lịch sử Lam Kinh (huyện Thọ Xuân), Thành nhà Hồ (huyện Vĩnh Lộc), suối Cá thần Cẩm Lương (huyện Cẩm Thủy), Khu di tích lịch sử - văn hóa Hàm Rồng (thành phố Thanh Hóa), đền Cô Bơ (huyện Hà Trung).

- Các làng chài ven sông Mã.

- Các cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống dọc sông Mã: Mường, Thái, Mông, Dao,...

2.3. Các tuyến du lịch:

- Tuyến 1: Tuyến du thuyền đi ngắm cảnh dọc sông Mã kết hợp tham quan hệ sinh thái rừng ven sông thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Tuyến 2: Tuyến du thuyền đi ngắm cảnh, thưởng thức các món ăn thủy hải sản trên thuyền; tham quan các di tích văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng: Khu di tích lịch sử Lam Kinh (huyện Thọ Xuân), Thành nhà Hồ (huyện Vĩnh Lộc), suối Cá thần Cẩm Lương (huyện Cẩm Thủy), Khu di tích lịch sử - văn hóa Hàm Rồng (thành phố Thanh Hóa), đền Cô Bơ (huyện Hà Trung).

- Tuyến 3: Tuyến du thuyền đi ngắm cảnh, chiêm ngưỡng các cảnh quan đẹp: Khu vực cửa Hới, cửa Lạch Sung, khu vực chân cầu Hàm Rồng, khu vực núi Mỏ (thị trấn Cẩm Thủy), suối Hón Tra,...

- Tuyến 4: Tuyến du lịch sinh thái Lạch Sung - đảo Nẹ.

- Tuyến 5: Tuyến tham quan dọc sông Mã kết hợp nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thưởng thức các món ăn thủy hải sản trên thuyền.

- Tuyến 6: Tuyến du lịch sinh thái cộng đồng, tìm hiểu cuộc sống của cộng đồng ngư dân và các dân tộc thiểu số sinh sống dọc sông Mã.

- Tuyến 7: Khu vực lòng hồ thủy điện Hồi Xuân – chùa Bà.

3. Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trụ sở Ban quản lý để tổ chức làm việc của khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Đầu tư xây dựng trụ sở các trạm tuần tra bảo vệ, chốt bảo vệ các vùng của khu bảo tồn.

- Xây dựng hệ thống cột mốc (hoặc bằng hệ thống phao nổi), phân định ranh giới các vùng của khu bảo tồn.

- Trang bị phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động quản lý bảo vệ và nghiên cứu khoa học.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Xây dựng cơ sở hạ tầng của Ban quản lý Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Xây dựng hệ thống phao đánh dấu mốc ranh giới phân vùng.

- Trang bị phương tiện, trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ ở khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ cho Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Phục hồi đa dạng sinh học và các hệ sinh thái ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Xây dựng và tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường cho cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước và nguồn lợi thủy sản ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, tài liệu và trang thiết bị phục vụ hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.
- Quan trắc và giám sát đa dạng sinh học ở vùng quy hoạch Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.
- Nghiên cứu sinh học, sinh thái học của một số loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.
- Nghiên cứu thả cá giống góp phần khôi phục nguồn lợi thủy sản ở vùng quy hoạch Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.
- Bảo tồn đa dạng sinh học ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.
- Phát triển cộng đồng, tạo sinh kế bền vững trong và ngoài khu bảo tồn.
- Thử nghiệm và triển khai một số mô hình nuôi các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.
- Phát triển nghề truyền thống trong vùng quy hoạch Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.
- Xây dựng và phát triển các mô hình Du lịch sinh thái ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.

(Có phụ lục chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

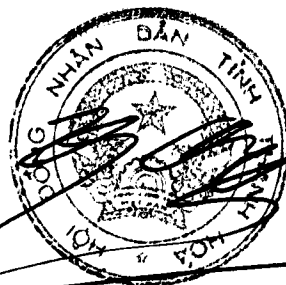
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

PHỤ LỤC 01
THỨ TỰ ƯU TIÊN XÂY DỰNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT KHU BẢO TỒN VÙNG NƯỚC NỘI ĐỊA SÔNG MÃ TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)



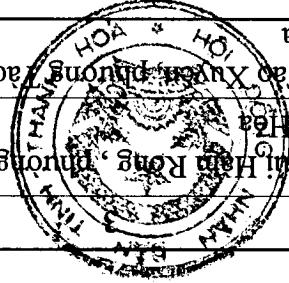
STT	Điểm (N0)	Địa điểm phân bố	Mô tả bằng tọa độ		Diện tích (ha)	Chiều dài sông (km)	Các loại cá cần bảo vệ trong danh mục hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa (theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg)
			Kinh độ	Vĩ độ			
1	2	3	4	5	6	7	8
		Tổng số			673,39	44,871	
A		GIAI ĐOẠN 2015-2020			442,76	23,756	
I	SM3	Khu vực ngã ba sông Luồng - sông Mã, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa			8,18	1,104	Cá Chiên, cá Chép
1	SM3.1	Khu vực thượng lưu tại ngã ba sông Luồng - sông Mã, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	105° 4'36"-105° 4'38"	20° 24'15"- 20° 24'8"	2,18	0,552	
2	SM3.2	Khu vực hạ lưu tại ngã ba sông Luồng - sông Mã, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	105° 4'38"-105° 4'41"	20° 24'15"- 20° 24'10"	6,00	0,552	
II	SM4	Khu vực sông Lò tại ngã ba sông Lò- sông Mã, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	105° 4'59"-105° 6'5"	20° 22'48"- 20° 22'45"	10,63	0,903	Cá Chép, cua suối Kim Bôi
3	SM4	Khu vực sông Lò tại ngã ba sông Lò- sông Mã, thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	105° 4'59"-105° 6'5"	20° 22'48"- 20° 22'45"	10,63	0,903	
III	SM5	Khu vực cồn Thác Voi xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa			40,27	8,91	Cá Chiên, cá Chạch sông, cá Trôi, cá Chép, cá Ngạnh, cá Bống
4	SM5.1	Khu vực bên hữu cồn Thác Voi xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	105° 8'43"-105° 8'54"	20° 22'7"- 20° 22'10"	12,73	0,939	
5	SM5.2	Khu vực bên tả cồn Thác Voi xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	105° 8'57"-105° 9'3"	20° 21'45"- 20° 21'59"	4,35	6,2	

1	2		3	4	5	6	7	8
6	SM5.3	Khu vực thường lưu cồn Thác Voi xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	105°0'2"-105°0'2"	20°21'43"-20°21'43"	23,19	1,771		
IV	SM6	Khu vực suối Hòn Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	105°9'57"-105°10'3"	20°17'55"-20°17'53"	9,29	1,248	Cả Chiên, cả Chép, cua suối Kim Bôi	
7	SM6	Khu vực suối Hòn Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	105°9'57"-105°10'3"	20°17'55"-20°17'53"	9,29	1,248		
V	SM11	Khu vực núi Mỗ, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	105°27'54"-105°27'54"	20°13'20"-20°13'21"	3,28	0,823	Cả Chiên, cả Lăng, cả Bông, cả Ngành	
8	SM11	Khu vực núi Mỗ, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	105°27'54"-105°27'54"	20°13'20"-20°13'21"	3,28	0,823		
VI	SM12	Khu vực bãi gian đá thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy			30,77	2,749	Cả chiên, cả Lăng, cả chai	
9	SM12.1	Khu vực thường lưu xã Cẩm Giang-Cẩm Tú-Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy	105°27'55"-105°28'1"	20°13'18"-20°13'22"	25,89	2,267		
10	SM12.2	Khu vực bên hữu, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	105°28'36"-105°28'39"	20°13'13"-20°13'12"	4,88	0,482		
VII	SM13	Khu vực cồn Sành, xã Thiệu Dương, TP Thanh Hóa và 2 phía thường lưu và hạ lưu			36,30	3,148	Cả Chuối hoa, cả Chiên, cả Trời, cả Chép, cả Vén	
11	SM13.1	Khu vực ngã ba Hà Sơn, xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa	105°45'29"-105°45'41"	19°57'37"-19°57'34"	3,49	0,688		
12	SM13.2	Khu vực thường lưu, xã Hoàng Khách, huyện Hoàng Hóa	105°45'52"-105°45'42"	19°57'37"-19°57'30"	5,68	0,949		
13	SM13.3	Khu vực hạ lưu, xã Định Công, huyện Yên Định	105°45'24"-105°45'26"	19°57'29"-19°57'33"	7,28	0,747		
14	SM13.4	Khu vực trung tâm, xã Thiệu Dương, TP Thanh Hóa	105°46'33"-105°46'35"	19°52'23"-19°52'23"	19,88	0,764		
VIII	SM15	Khu vực cửa Lạch Sung, xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc từ cửa sông lên thượng nguồn			218,21	2,331	Cả Úc, cua Ra, Phi Cầu Sỏi	
15	SM15.1	Khu vực cửa Lạch Sung, xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc	106°0'5"-106°0'5"	19°57'45"-19°57'41"	79,51	1,295		

1	2		4	5	6	7	8
16	SM15.2	Khu vực cửa Lạch Sung, xã Nga Thủy, Nga Tân, huyện Nga Sơn	106° 0'22"-106° 0'22"	19° 57'12"- 19° 57'12"	138,7	1,036	
IX	SM16	Khu vực cửa Lạch Trường, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa	105° 56'20"-105° 56'23"	19° 53'26"- 19° 53'29"	30,31	1,56	Cá Úc, cá Mú Sao, cá Nhệch, cua Ra, Phi Cầu Sài
17	SM16	Khu vực cửa Lạch Trường, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa	105° 56'20"-105° 56'23"	19° 53'26"- 19° 53'29"	30,31	1,56	
X	SM17	Khu vực cửa Hói, xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	105° 54'36"-105° 54'44"	19° 47'39"- 19° 47'38"	55,52	0,98	Cá Úc, bóng đen hoa Trung Hoa, cá Mòi cò, cá Nhệch, cá Thu Âu, cua Ra, Phi Cầu Sài
18	SM17	Khu vực cửa Hói, xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	105° 54'36"-105° 54'44"	19° 47'39"- 19° 47'38"	55,52	0,98	
B		GIAI ĐOẠN 2021-2025			230,63	21,115	
I	SM1	Khu vực ngã ba suối Sim, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát			5,74	1,341	Cá Chiên, cá Rằm xanh, cá Lăng
1	SM1.1	Khu vực thượng lưu ngã ba suối Sim -sông Mã, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát	104° 29'10"-104° 29'10"	20° 32'0"- 20° 32'1"	3,95	0,688	
2	SM1.2	Khu vực hạ lưu ngã ba suối Sim -sông Mã, xã Tén Tàn, huyện Mường Lát	104° 29'13"-104° 29'16"	20° 32'3"- 20° 32'1"	1,79	0,653	
II	SM2	Khu vực chân cầu Chiềng Nưa, xã Mường Lý, huyện Mường Lát			6,76	3,377	Cá Chiên, cá Trắm, cá Chép, cá Rằm Xanh, cá Lăng
3	SM2.1	Khu vực bên tả dưới chân cầu Chiềng Nưa, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	104° 41'29"-104° 42'23"	20° 31'40"- 20° 31'35"	3,14	1,665	
4	SM2.2	Khu vực bên hữu dưới chân cầu Chiềng Nưa, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	104° 41'28"-104° 41'40"	20° 31'39"- 20° 31'37"	3,62	1,712	

1	2	3	4	5	6	7	8
III	SM7	Khu vực thủy điện Bà Thước, xã Điện Lu, huyện Bà Thước			37,82	3,422	cả Làng, cả Chiến, cả Chép, cả Bông
5	SM7.1	Khu vực thượng lưu thủy điện Bà Thước, xã Điện Lu, huyện Bà Thước	105° 20'22"-105° 20'15"	20° 19'6"- 20°19'31"	29,87	2,246	
6	SM7.2	Khu vực bên tả thủy điện Bà Thước, xã Điện Lu, huyện Bà Thước	105° 20'5"-105° 20'18"	20° 19'3"- 20°19'13"	7,95	1,176	
IV	SM8	Khu vực gò Phên, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy			80,24	4,296	Cả Chiến, cả Chách sông, cả Ngành, cả Làng
7	SM8.1	Khu vực bên hữu, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	105° 23'22"-105° 23'46"	20° 14'29"- 20°14'34"	15,71	1,573	
8	SM8.2	Khu vực bên tả, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	105° 23'22"-105° 23'30"	20° 14'25"- 20°14'27"	27,45	1,582	
9	SM8.3	Khu vực hạ lưu, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	105° 25'41"-105° 25'45"	20° 14'45"- 20°14'48"	37,08	1,141	
V	SM9	Khu vực gò Song, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy			66,74	4,463	Cả Chiến, cả Làng, cả Chách sông, cả Bông
10	SM9.1	Khu vực gò Song, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	105° 26'38"-105° 26'45"	20° 14'0"- 20°13'54"	40,19	2,262	
11	SM9.2	Khu vực bên hữu, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	105° 26'50"-105° 26'53"	20° 13'11"- 20°13'10"	3,78	0,754	
12	SM9.3	Khu vực bên tả, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy	105° 27'27"-105° 27'30"	20° 13'33"- 20°12'30"	22,77	1,447	
VI	SM10	Khu vực gò Chỏ, xã Cẩm Thách, huyện Cẩm Thủy	105° 27'48"-105° 27'46"	20° 12'50"- 20°12'55"	4,1	0,582	Cả Chiến, cả Dầu sông thán mông, cả Ngành
13	SM10	Khu vực gò Chỏ, xã Cẩm Thách, huyện Cẩm Thủy	105° 27'48"-105° 27'46"	20° 12'50"- 20°12'55"	4,1	0,582	
VII	SM14	Khu vực chân cầu Hàm Rồng về thượng lưu và hạ lưu			29,23	3,634	Cả Làng, cả Trầm, cả Chép, cả Ra

1	2		4	5	6	7	8
14	SM14.1	Khu vực núi Hòn Rong, phường Tảo Xuyên, Tp Thanh Hóa	105°47'0"-105°47'3"	19°51'10"-19°51'11"	11,93	1,817	
15	SM14.2	Khu vực Tảo Xuyên, phường Tảo Xuyên, Tp Thanh Hóa	105°47'11"-105°47'8"	19°51'12"-19°51'12"	17,3	1,817	





PHỤ LỤC 02
THỦ TỤC TƯ TIỀN VÙNG PHỤC HỒI SINH THẠI KHU BẢO TỒN VÙNG NỘI ĐỊA SÔNG MÀ
TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Điểm (N0)	Mô tả bảng tọa độ		Diện tích (ha)	Chiều dài sông (km)
		Kinh độ	Vĩ độ		
	Tổng số			2.939,69	139,102
I	GIAI ĐOẠN 2015-2020			2.784,70	113,844
1	PH4	105°3'9" - 105°9'3"	20°26'35" - 20°20'50"	506,21	14,26
2	PH5	105°4'4" - 105°4'3"	20°24'0" - 20°23'58"	23,93	5,00
3	PH6	105°5'47" - 105°5'50"	20°22'20" - 20°22'18"	29,02	5,00
4	PH7	105°20'2" - 105°17'44"	20°19'6" - 20°20'40"	617,12	43,29
5	PH8	105°43'23" - 105°43'29"	19°59'22" - 19°59'24"	782,63	24,81
6	PH9	105°57'13" - 105°57'13"	19°57'25" - 19°59'27"	135,13	8,012
7	PH10	105°54'8" - 105°56'58"	19°53'22" - 19°53'29"	190,73	5,478
8	PH11	105°51'58" - 105°54'15"	19°46'11" - 19°46'48"	499,93	7,994
II	GIAI ĐOẠN 2021-2025			154,99	25,258
1	PH1	104°29'20" - 104°29'31"	20°31'40" - 20°31'5"	16,66	4,83
2	PH2	104°29'12" - 104°29'15"	20°32'2" - 20°32'0"	55,56	6,168
3	PH3	104°38'3" - 104°38'3"	20°31'29" - 20°31'31"	82,77	14,26



PHỤ LỤC 03

VÙNG PHÁT TRIỂN KHU BẢO TỒN NƯỚC NỘI ĐỊA SÔNG MÃ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Điểm (N0)	Kinh độ	Vĩ độ
1	104 ⁰ 29'5"	20 ⁰ 37'22"
2	105 ⁰ 58'20"	20 ⁰ 37'22"
3	104 ⁰ 29'5"	19 ⁰ 45'41"
4	105 ⁰ 58'20"	19 ⁰ 45'41"



PHỤ LỤC 04

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KHU BẢO TỒN VÙNG NƯỚC NỘI ĐỊA SÔNG MÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Khái toán vốn đầu tư (tr.đ)	Nguồn vốn
1	2	3	4	5	6
	Tổng số			88.970	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng của Ban quản lý, trụ sở tuần tra bảo vệ, chốt bảo vệ khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	610 m ²	2016-2020	7.010	Ngân sách
2	Xây dựng hệ thống phao đánh dấu mốc ranh giới phân vùng Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.	600 phao	2016-2020	3.000	Ngân sách
3	Trang bị phương tiện, trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	Máy đo nhanh môi trường (01 bộ), ống nhòm (02 chiếc), xuồng cao tốc (02 chiếc), ô tô (01 chiếc), xe máy (03 chiếc)	2016-2020	3.410	Ngân sách
4	Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ cho Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	Hàng năm tập huấn định kỳ 1 đợt/năm. Mỗi đợt 30-40 người	2016-2025	1.100	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế
5	Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	Hàng năm xây dựng kế hoạch quản lý, bảo tồn đa dạng sinh	2016-2025	300	Ngân sách
6	Phục hồi đa dạng sinh học và các hệ sinh thái ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	Các loài thủy sinh quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam cần bảo tồn	2016-2025	10.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác
7	Xây dựng và tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường cho cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước và nguồn lợi thủy sản ở khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	Định kỳ 1 đợt/năm.	2016-2025	550	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác
8	Xây dựng cơ sở dữ liệu, tài liệu và trang thiết bị phục vụ hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường ở khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	Xây dựng tập Alát	2016-2020	3.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế
9	Quan trắc và giám sát đa dạng sinh học ở vùng quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	10. 021,88 ha	2016-2025	6.600	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế

1	2	3	4	5	6
10	Nghiên cứu sinh học, sinh thái học của một số loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao ở khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.	các loài thủy sinh quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam cần bảo tồn	2016-2020	5.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác
11	Nghiên cứu thả cá giống góp phần khôi phục nguồn lợi thủy sản ở vùng quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.	cá Chiên, cá Chép, cá Lăng, cá Nhệch, cá Úc, các Râm xanh, cá Vền, cá Chuối hoa, cá Chạch sông, cá Bống, cá Mòi	2016-2025	10.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác
12	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã	các loài thủy sinh quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam cần bảo tồn	2021-2025	6.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác
13	Phát triển cộng đồng, tạo sinh kế bền vững trong và ngoài khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.	cộng đồng dân cư trong và ngoài khu bảo tồn	2021-2025	8.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế
14	Thử nghiệm và triển khai một số mô hình nuôi các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao ở khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.	03 mô hình. Mỗi mô hình nuôi 2-3 loài thủy sản	2016-2020	5.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế
15	Phát triển nghề truyền thống trong vùng quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã.	Dệt, nhuộm, thêu, mây tre đan, làm bánh, nấu rượu	2021-2025	10.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế
16	Xây dựng và phát triển các mô hình Du lịch sinh thái ở khu bảo tồn vùng nước nội địa sông Mã. sông Mã.	03 mô hình du lịch (Tham quan, văn hóa, nghiên cứu	2021-2025	10.000	Doanh nghiệp và các thành phần kinh tế